

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung tại
Quyết định số 3916/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Quyết định số 1953/QĐ-TTg ngày 10/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách các địa phương để đảm bảo cơ sở, vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh về ban hành Phương án bố trí, sắp xếp, xử lý tài sản công khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 144/2025/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 của UBND tỉnh phê duyệt số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (không bao gồm Văn phòng Tỉnh ủy và các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy); các xã, phường thuộc tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3916/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh phê duyệt bổ sung kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung cho các xã, phường;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Kết luận số 86-KL/TU ngày 05/12/2025 về phương án phê duyệt bổ sung kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung cho các xã, phường để đảm bảo hoạt động khi tổ chức thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và Kết luận số 188-KL/TU ngày 04/02/2026 về việc điều chỉnh một số nội dung trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung cho các xã, phường để đảm bảo hoạt động khi tổ chức thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1464/TTr-STC ngày 07/02/2026 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 3916/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 3916/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh, như sau:

1. Tại khoản 3 Điều 1 - Về giá mua xe:

a) Nội dung tại Quyết định số 3916/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh:

- Xe 7 chỗ 01 cầu tối đa là 950 triệu đồng/xe; Xe 7 chỗ 02 cầu tối đa là 1.250 triệu đồng/xe.

- Kinh phí nộp lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số (tạm tính): xe 7 chỗ 01 cầu dự kiến là 100 triệu đồng/xe; xe 7 chỗ 02 cầu dự kiến là 130 triệu đồng/xe”.

b) Nay điều chỉnh thành:

- Xe 7 chỗ 01 cầu tối đa là 950 triệu đồng/xe; Xe 7 chỗ 02 cầu **tối đa là 1.600 triệu đồng/xe.**

- Kinh phí nộp lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số (tạm tính): xe 7 chỗ 01 cầu dự kiến là 100 triệu đồng/xe; xe 7 chỗ 02 cầu dự kiến là **165 triệu đồng/xe**.

2. Tại khoản 5 Điều 1 - Về tổng kinh phí:

a) Nội dung tại Quyết định số 3916/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh: 255.150 triệu đồng.

b) Nay điều chỉnh thành: **268.625 triệu đồng**.

** Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 3916/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh.*

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các đơn vị liên quan, căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, thực hiện các thủ tục nghiệp vụ bổ sung dự toán kinh phí cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa để tổ chức thực hiện. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật.

3. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành; triển khai thực hiện đảm bảo công khai, minh bạch, đúng chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, tiết kiệm triệt để, hiệu quả, không thất thoát, không lãng phí; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác của số liệu và các quyết định của mình theo quy định.

4. UBND các xã, phường sau khi tiếp nhận xe ô tô, khẩn trương hoàn thiện quy chế quản lý và sử dụng xe ô tô tại xã, phường theo mô hình chính quyền 02 cấp theo đúng quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Chủ tịch UBND các xã, phường và Trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC (TĐN14697).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục
Trang bị xe ô tô cho các xã, phường

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên xã, phường	Số lượng	Trong đó		Kinh phí	Ghi chú
			Xe 1 cầu	Xe 2 cầu		
	Tổng cộng	232	197	35	268.625	
1	Phường Quảng Phú	1	1		1.050	
2	Phường Nguyệt Viên	1	1		1.050	
3	Phường Bím Sơn	1	1		1.050	
4	Phường Quang Trung	1	1		1.050	
5	Phường Ngọc Sơn	1	1		1.050	
6	Phường Tân Dân	1	1		1.050	
7	Phường Hải Lĩnh	2	2		2.100	
8	Phường Tĩnh Gia	1	1		1.050	
9	Phường Đào Duy Từ	1	1		1.050	
10	Phường Hải Bình	2	2		2.100	
11	Phường Trúc Lâm	2	2		2.100	
12	Phường Nghi Sơn	2	2		2.100	
13	Xã Các Sơn	2	2		2.100	
14	Xã Trường Lâm	1	1		1.050	
15	Xã Hà Trung	1	1		1.050	
16	Xã Lĩnh Toại	1	1		1.050	
17	Xã Hoạt Giang	1	1		1.050	
18	Xã Hà Long	2	2		2.100	
19	Xã Tống Sơn	1	1		1.050	
20	Xã Nga Sơn	1	1		1.050	
21	Xã Hồ Vượng	1	1		1.050	
22	Xã Ba Đình	1	1		1.050	
23	Xã Nga An	2	2		2.100	
24	Xã Nga Thắng	2	2		2.100	
25	Xã Tân Tiến	2	2		2.100	
26	Xã Hậu Lộc	1	1		1.050	
27	Xã Triệu Lộc	1	1		1.050	
28	Xã Đông Thành	1	1		1.050	
29	Xã Hoa Lộc	2	2		2.100	
30	Xã Vạn Lộc	1	1		1.050	
31	Xã Hoảng Hóa	1	1		1.050	
32	Xã Hoảng Lộc	2	2		2.100	
33	Xã Hoảng Thanh	2	2		2.100	
34	Xã Hoảng Sơn	1	1		1.050	
35	Xã Hoảng Châu	2	2		2.100	

STT	Tên xã, phường	Số lượng	Trong đó		Kinh phí	Ghi chú
			Xe 1 cầu	Xe 2 cầu		
36	Xã Hoàng Giang	1	1		1.050	
37	Xã Hoàng Tiến	2	2		2.100	
38	Xã Hoàng Phú	2	2		2.100	
39	Xã Lưu Vệ	1	1		1.050	
40	Xã Quảng Ninh	2	2		2.100	
41	Xã Quảng Bình	2	2		2.100	
42	Xã Quảng Chính	1	1		1.050	
43	Xã Quảng Ngọc	2	2		2.100	
44	Xã Tiên Trang	1	1		1.050	
45	Xã Quảng Yên	2	2		2.100	
46	Xã Nông Cống	1	1		1.050	
47	Xã Thăng Bình	2	2		2.100	
48	Xã Thăng Lợi	1	1		1.050	
49	Xã Tượng Lĩnh	2	2		2.100	
50	Xã Trường Văn	2	2		2.100	
51	Xã Trung Chính	1	1		1.050	
52	Xã Công Chính	2	2		2.100	
53	Xã Triệu Sơn	1	1		1.050	
54	Xã Tân Ninh	1	1		1.050	
55	Xã An Nông	2	2		2.100	
56	Xã Đông Tiến	2	2		2.100	
57	Xã Hợp Tiến	2	2		2.100	
58	Xã Thọ Bình	2	2		2.100	
59	Xã Thọ Ngọc	2	2		2.100	
60	Xã Thọ Phú	2	2		2.100	
61	Xã Thọ Xuân	1	1		1.050	
62	Xã Sao Vàng	1	1		1.050	
63	Xã Lam Sơn	2	2		2.100	
64	Xã Thọ Long	2	2		2.100	
65	Xã Thọ Lập	2	2		2.100	
66	Xã Xuân Tín	2	2		2.100	
67	Xã Xuân Lập	1	1		1.050	
68	Xã Xuân Hòa	2	2		2.100	
69	Xã Yên Định	2	2		2.100	
70	Xã Yên Trường	1	1		1.050	
71	Xã Yên Phú	2	2		2.100	
72	Xã Quý Lộc	1	1		1.050	
73	Xã Yên Ninh	2	2		2.100	
74	Xã Định Hòa	1	1		1.050	
75	Xã Định Tân	1	1		1.050	
76	Xã Thiệu Hóa	1	1		1.050	

STT	Tên xã, phường	Số lượng	Trong đó		Kinh phí	Ghi chú
			Xe 1 cầu	Xe 2 cầu		
77	Xã Thiệu Trung	2	2		2.100	
78	Xã Thiệu Quang	1	1		1.050	
79	Xã Thiệu Tiến	2	2		2.100	
80	Xã Thiệu Toán	2	2		2.100	
81	Xã Tây Đô	1	1		1.050	
82	Xã Biện Thượng	1	1		1.050	
83	Xã Kim Tân	2	2		2.100	
84	Xã Vân Du	1	1		1.050	
85	Xã Ngọc Trạo	1	1		1.050	
86	Xã Thạch Bình	2	2		2.100	
87	Xã Thạch Quảng	1	1		1.050	
88	Xã Thành Vinh	1	1		1.050	
89	Xã Cẩm Thủy	1	1		1.050	
90	Xã Cẩm Thạch	1	1		1.050	
91	Xã Cẩm Tân	1	1		1.050	
92	Xã Cẩm Vân	1	1		1.050	
93	Xã Cẩm Tú	1	1		1.050	
94	Xã Ngọc Lặc	1	1		1.050	
95	Xã Thạch Lập	1	1		1.050	
96	Xã Kiên Thọ	2	2		2.100	
97	Xã Minh Sơn	1	1		1.050	
98	Xã Ngọc Liên	1	1		1.050	
99	Xã Nguyệt Ấn	2	2		2.100	
100	Xã Xuân Du	1	1		1.050	
101	Xã Mậu Lâm	2	2		2.100	
102	Xã Thanh Kỳ	1	1		1.050	
103	Xã Yên Thọ	2	2		2.100	
104	Xã Xuân Thái	1	1		1.050	
105	Xã Linh Sơn	1	1		1.050	
106	Xã Đồng Lương	1	1		1.050	
107	Xã Văn Phú	2	1	1	2.815	
108	Xã Giao An	1		1	1.765	
109	Xã Yên Khương	2	1	1	2.815	
110	Xã Yên Thắng	2	1	1	2.815	
111	Xã Thiết Ống	2	1	1	2.815	
112	Xã Văn Nho	1	1		1.050	
113	Xã Cổ Lũng	2	1	1	2.815	
114	Xã Điền Lư	2	1	1	2.815	
115	Xã Điền Quang	2	1	1	2.815	
116	Xã Quý Lương	2	1	1	2.815	
117	Xã Hồi Xuân	1		1	1.765	

STT	Tên xã, phường	Số lượng	Trong đó		Kinh phí	Ghi chú
			Xe 1 cầu	Xe 2 cầu		
118	Xã Hiền Kiệt	2	1	1	2.815	
119	Xã Nam Xuân	2	1	1	2.815	
120	Xã Phú Lệ	1	1		1.050	
121	Xã Phú Xuân	2	1	1	2.815	
122	Xã Thiên Phú	1	1		1.050	
123	Xã Trung Sơn	2	1	1	2.815	
124	Xã Trung Thành	2	1	1	2.815	
125	Xã Thường Xuân	2	1	1	2.815	
126	Xã Luận Thành	1	1		1.050	
127	Xã Tân Thành	1	1		1.050	
128	Xã Xuân Chinh	1	1		1.050	
129	Xã Thắng Lộc	2	1	1	2.815	
130	Xã Yên Nhân	2	1	1	2.815	
131	Xã Vạn Xuân	2	1	1	2.815	
132	Xã Bát Mọt	2	1	1	2.815	
133	Xã Lương Sơn	2	1	1	2.815	
134	Xã Như Xuân	1	1		1.050	
135	Xã Thanh Phong	1		1	1.765	
136	Xã Hóa Quý	2	1	1	2.815	
137	Xã Thanh Quân	2	1	1	2.815	
138	Xã Thượng Ninh	1		1	1.765	
139	Xã Xuân Bình	2	1	1	2.815	
140	Xã Mường Lát	1	1		1.050	
141	Xã Mường Chanh	2	1	1	2.815	
142	Xã Mường Lý	1	1		1.050	
143	Xã Nhi Sơn	2	1	1	2.815	
144	Xã Pù Nhi	2	1	1	2.815	
145	Xã Quang Chiêu	1	1		1.050	
146	Xã Tam Chung	2	1	1	2.815	
147	Xã Trung Lý	1	1		1.050	
148	Xã Quan Sơn	1	1		1.050	
149	Xã Mường Mìn	2	1	1	2.815	
150	Xã Na Mèo	1	1		1.050	
151	Xã Sơn Điện	2	1	1	2.815	
152	Xã Tam Thanh	2	1	1	2.815	
153	Xã Tam Lư	2	1	1	2.815	
154	Xã Trung Hạ	1	1		1.050	
155	Xã Sơn Thủy	2	1	1	2.815	